# DANH SÁCH ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CUNG ỨNG PPE

(Phụ lục kèm theo Công văn số 6075/BYT-TB-CT ngày 28/7/2021)

(Số liệu cập nhật tính đến ngày 28/7/2021)

**I. Khẩu trang N95 (hoặc tương đương):**

***1. Sản xuất trong nước:***

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc / ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH NTI VINA | Số 33, đường 7, KCN VSIP II, Hòa Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương | Bình Dương | 210000049/ PCBA-BD | KMOEL-2017-64 | 500,000 | 10,000 | Ông Bùi Anh Tú 0988000405 | 15,400 VNĐ/chiếc |
| 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200002167/ PCBA-HCM | TCCS | 42,000 | - | Bà Vũ Thị Vân Khánh 0909244296 | 24,200 VNĐ/chiếc |
| 3 | Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân | Lô II-8.3 Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc xá, H. Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh. | Bắc Ninh | 210000013/ PCBA-BN | 02/21/TCCS-YTTA/ Niosh 42 CFR-84:1995 N95 / EN 149:2001 FFP2 | 25,000 | 50,000 | Ngô Trọng Đức 0912816097 | 7,000 VNĐ/chiếc |

1 và 2: Do doanh nghiệp công bố và chịu trách nhiệm theo quy định

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[3] | Năng lực sản xuất (chiếc / ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[4] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Thịnh Long | B14- Dự án khu hỗn hợp TTTM, dịch vụ công cộng, văn phòng và nhà ở để bán, Số 108 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200000939/ PCBA-HN | TCCS/ Niosh 42 CFR-84:1995 N95 / EN 149:2001 FFP2 | 50,000 | 5,000,000 | Ông Bùi Bá Thiện 0988502266 | 7,000 VNĐ/chiếc |
| 5 | Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco | 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Đà Nẵng | 200000032/ PCBA-ĐNa | N95/ EN 149 FFP2 | 100,000 | 380,000 | Ông Võ Anh Đức 0983 090 580 | 10,500 VNĐ/chiếc |
| 6 | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành | Lô 52,53,54 Đường N3 Cụm Công nghiệp An Xá, P. Mỹ Xá, Thành phố Nam Định | Nam Định | 210000007/ PCBA-NĐ | TCCS/TCCS/ Niosh 42 CFR-84:1995 | 5,000 | 10,000 | Vũ Thị Vân 0979290346 | 8,000 ~ 12,000 VNĐ/chiếc |

1 và 2: Do doanh nghiệp công bố và chịu trách nhiệm theo quy định

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[5] | Năng lực sản xuất (chiếc / ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[6] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Viện Công nghệ môi trường và Biến đổi khí hậu | Tầng 21, Tòa nhà Captal Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200001984/ PCBA-HN | ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; BS EN 14683:2019 TCVN 8389-1:2010 EN 149:2001 | 300,000 | 28,600 | Bà Nguyễn Thị Nhớ 0397047999 | 5,000 VNĐ/chiếc |
| 8 | Công ty Cổ phần Thiết bị nguyên phụ liệu khẩu trang Việt Nam | Phố Chẹm, thôn Ngọc Nội, Xã Trạm Lộ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh | Bắc Ninh | 210000006/ PCBA-BN | ISO 13485:2016 ISO 9001:2015 Test EN 14683-2019 CE FDA | 500,000 | 1,000,000 | Ông Vũ Đình Định 0972611195 | 4,000 VNĐ/chiếc |
| 9 | Công ty Cổ phần Chăm sóc sức khỏe VG | Thôn Bình Dân, Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên | Hưng Yên | 210000004/ PCBA-HY | TCCS | 24,000 | 50,000 | Ông Trần Tuấn Việt 0989050284 | 30,000 VNĐ/chiếc |

1 và 2: Do doanh nghiệp công bố và chịu trách nhiệm theo quy định

*2. Nhập khẩu:*

| TT | Đơn vị nhập khẩu | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Khả năng nhập khẩu thời điểm hiện tại (bộ/tháng) | Thời gian dự kiến hàng về | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư Quốc tế An Phát | Thôn Tràng, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | N95/ EN 149 FFP2, N95, ECM Italia, EN 149:2001 | 40,000 | 1 tuần - 2 tuần | 20,000 | Nguyễn Hải An 0913112286 | 43,000 VNĐ/chiếc |
| 2 | Công ty Cổ phần BSR Việt Nam | Tầng 15, Tòa nhà 319, 63 Lê Văn Lương, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | N95: NIOSH CE FFP2 NR KF94: KMFDS, FDA | 15,000 | 2 tuần | 1,000,000 | Ông Trương Thắng Hùng 0906789673 | Khẩu trang N95: 29,000 VNĐ/chiếc Khẩu trang KF94: 12,000 VNĐ/chiếc |

**II. Khẩu trang y tế 3, 4 lớp:**

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Tanaphar | Cụm Công nghiệp Thanh Oai, Xã Bích Hòa, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200001183/PCBA-HN | TCCS | 20,000 | - | Ông Đào Đình Khoa 0913230491 | 800 VNĐ/ chiếc |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư và TBYT Memco | Đường số 03, KCN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lê, Đà Nẵng | Đà Nẵng | 200000031/PCBA-ĐNa | TCCS | 50,000 | - | Ông Nguyễn Minh Quang 0914080999 | - Loại 3 lớp 800 đ/ cái 50 cái/hộp 1.200 đ/cái tiệt trùng<br>- Loại 4 lớp 900 đ/ cái 50 cái/hộp 2.000 đ/cái tiệt trùng |
| 3 | Công ty TNHH TTBYT Thời Thanh Bình | 159/13 Phạm Thế Hiển, Phường 03, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200000118/PCBA-BD | TCCS | 170,000 | - | Bà Nguyễn Bảo Hương 0903607656 | 1,575 VNĐ/ 1 chiếc |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Bảo Thạch | Tổ 20 quốc lộ 13, Ấp Lai Khê, Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương | Bình Dương | 3 lớp: 200000118/ PCBA-BD 4 lớp: 200000107/ PCBA-BD | TCVN 8389-1:2010 | 100,000 | 6,000,000 | Ông Nguyễn Văn Ninh 0919049626 | 3 lớp: 1,000 VNĐ/chiếc 4 lớp: 1,200 VNĐ/chiếc |
| 5 | Công ty TNHH Tập đoàn Phú Bảo | 41 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 190000783/ PCBA-HCM | TCCS, TCVN, TC70, ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; ASTM F2100-19 Level 2 / EN14683:2019 Type II | 1,300,000 | 12,500,000 | Bà Phạm Hồng Băng Trinh 0909196819 | 3 lớp: 1,100 VNĐ/chiếc 4 lớp: 1,750 VNĐ/chiếc |
| 6 | Công ty CPDP và TBYT An Phú | Lô B5C khu CN Hapro, Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội | Hà Nội | 210000832/ PCBA-HN | TCCS | 20,000 | - | Ông Trần Đình Thăng 0903480868 | 400 VNĐ/ 1 chiếc |
| 7 | Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân | Lô II-8.3 Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, H.Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh. | Bắc Ninh | 210000013/ PCBA-BN | TCCS BS EN 14683:2019 | 200,000 | 700,000 | Ông Ngô Trọng Đức 0912816097 | 500 VNĐ/chiếc |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Công ty TNHH IGG Việt Nam | 44/8 Đường số 16, P. Bình Hưng Hòa , Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200000662/ PCBA-HCM | TCCS | 80,000 | - | Ông Hồ Văn Hoài 0909738636 | 600 VNĐ/chiếc |
| 9 | Công ty TNHH Lợi Thành | Thôn Hồi Quan, Xã Tương Giang, Thị Xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh | Bắc Ninh | 180000070/ PCBA-BN | TCCS | 50,000 | 100,000 | Ông Dương Danh Trọng 0913259386 | 600 VNĐ/chiếc |
| 10 | Công ty TNHH Sản xuất thương mại Đỉnh Hưng Phát | 39 Đường 30/4, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 3 lớp: 200000103/ PCBA-BD 4 lớp: 200000104/ PCBA-BD | TCCS | 50,000 | 35,000 | Ông Lê Thế Hải 0917555588 | 3 lớp: 22,000 VNĐ/ 1 hộp 4 lớp 25,000 VNĐ/ 1 hộp |
| 11 | Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất-Thương mại Gia Bảo Phương | 25, Đường 23, Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200001688/ PCBA-HCM | TCCS | 60,000 | - | Ông Quách Ngô Gia Bảo 0913602020 | 3 lớp: 38,000 VNĐ/ 1 hộp 4 lớp: 40.000 VNĐ/ 1 hộp |
| 12 | Công ty TNHH Sản xuất Dụng cụ y tế Đông Pha | 88/11, Quốc lộ 01K, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ | Hồ Chí Minh | 200000941/ PCBA-HCM | TCCS | 80,000 | 327,500 | Ông Lê Tuấn Quốc 0909334347 | 3 lớp: 540 VNĐ/chiếc 4 lớp: 580 VNĐ/chiếc |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chí Minh | | | | | | | |
| 13 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Uy | Lô CN1, KCN Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 180001202/ PCBA-HN | TCCS | 25,000 | 25,000 | Ông Nguyễn Văn Thắng 09822 90109 | 600 VNĐ/chiếc |
| 14 | Công ty TNHH SXTM và Thiết bị Minh An | 1/5L Đường 18B, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 190000650/ PCBA-HCM | TCCS | 50,000 | - | Ông Lê Bá Hưng 0916877638 | 4 lớp: 360-400 VNĐ/ chiếc |
| 15 | Công ty Cổ phần Giải pháp Xuân Lai | Khu 10, Phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh | Bắc Ninh | 200000118/ PCBA-BN | TCCS | 200,000 | - | Ông Lê Văn Sơn 0965221222 | 3 lớp: 340 VNĐ/ chiếc 4 lớp: 480 VNĐ/ chiếc |
| 15 | Công ty TNHH Sản Xuất TBYT Vinh Đức | 281/12 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200001827/ PCBA-HCM | TCCS | 20,000 | - | Trương Thị Thanh Thủy 0938650069 | 600 VNĐ/chiếc |
| 16 | Công ty Cổ phần XNK Dược phẩm Quốc tế Palmy | Tổ 10, Phường Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc | Vĩnh Phúc | 190000005/ PCBA-VP | TCCS | 125,000 | 250,000 | Ông Nguyễn Văn Cường 0901498999 | 700 VNĐ/chiếc |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiệp Hùng Phát | Số 20, Ngõ 120 Đường Kim Giang, Đại Kim, Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200001473/ PCBA-HN | TCCS | 500,000 | 5,000,000 | Ông Phạm Minh Đức 0903291616 | 500 VNĐ/chiếc |
| 18 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Đức | B1.1-B1.3, VL1, KCN Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. | Long An | 200000914/ PCBA-HCM | TCVN 8389-1:2010 | 50,000 | 178,410 | Ông Đinh Quốc Tuấn 0909693000 | 640 VNĐ/chiếc |
| 19 | Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Phúc Hà | Tổ dân phố Thượng 1, Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200000978/ PCBA-HN | TCCS | 100,000 | 1,000,000 | Bà Trần Thị Thu Hà 0964596368 | 1,200 VNĐ/chiếc |
| 20 | Viện Công nghệ môi trường và Biến đổi khí hậu | Tầng 21, Tòa nhà Captal Tower, 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200001984/ PCBA-HN | ISO 13485-2016; ISO 9001:2015; Test Report EN 14683-2019 FDA. CE | 400,000 | 395,000 | Bà Nguyễn Thị Nhớ 0397047999 | 500 VNĐ/chiếc |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Công ty Cổ phần WAKAMONO | Trụ sở chính: 95 Trần Trọng Cung, Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Địa chỉ sản xuất: nhiều cơ sở | Hồ Chí Minh | 210000426/ PCBA-HCM<br><br>200001257/ PCBA-HCM | TCCS | 500,000 | 80,000 | Bà Nguyễn Thu Thủy 0369737814 | 45,000 VNĐ/Hộp 10 chiếc[7] |
| 22 | Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị Nam Anh | 618 Trần Đại Nghĩa, P.Tân Tạo, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200000526/ PCBA-HCM | TCCS | 1,000,000 | 1,000,000 | Nguyễn Ngọc Lý 0988467658 | 45,000 VNĐ/Hộp 50 chiếc |
| 23 | Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị y tế USM Healthcare | Lô I-4b-1.3, Đường N3, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức | Hồ Chí Minh | 200001729/ PCBA-HCM | EN 14683 Type IIR; ASTM F2100 Level 3 | 50,000 | 2,500,000 | Bà. Nguyễn Thị Yến Nhi 0522 912 707 | 1,200 ~ 3,000 VNĐ/chiếc |
| | | | | | EN 14683 Type IIR; | 10,000 | 500,000 | | 7,000 VNĐ/chiếc |
| | | | | | TCVN 8389-1 | 50,000 | 1,000,000 | | 1,000 VNĐ/chiếc |
| 24 | Công ty TNHH Sản xuất thương mại Xuất nhập | C63-64 Đường TK2, Khu dân cư Hoàng Hải, Ấp Tiền Lân, | Hồ Chí Minh | 200001350/ PCBA-HCM | TCVN 8389-1 | 300,000 | 250,000 | TRẦN CÔNG TÀI 0988800428 | 600 VNĐ/chiếc |

[7] Giá hỗ trợ cơ quan phòng chống dịch: giảm 40% trên giá bán lẻ

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | khẩu Nhật Phát | Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | | | |
| 25 | Công ty Cổ phần Thiết bị nguyên phụ liệu khẩu trang Việt Nam | Thuận Thành, Bắc Ninh | Bắc Ninh | 210000006/ PCBA-BN | EN 14683 level3 | 10,000,000 | 5,000 | Ông Vũ Đình Định 0972611195 | 900,000 VNĐ/thùng (2,500 chiếc) |
| 26 | Công ty TNHH Dược Phẩm Phan Rang | Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận | Ninh Thuận | 200000001/ PCBA-NT | TCCS | 20,000 | 500,000 | Nguyễn Trương Duy 0913708933 | 2,000 VNĐ/chiếc |
| 27 | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu Thành Phát | 56/8 Tân Thới Nhất 8 Phường Tân Thới Nhất Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 210000222/ PCBA-HCM | TCCS | 125,000 | - | Phạm Minh Thành 0346681705 ~ | 700 ~ 800 VNĐ/ chiếc[8] |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Lô III 18 Đường CN13 KCN Tân Bình P.Tây Thạnh Q.Tân phú, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200002167/ PCBA-HCM | TCVN, ISO 13485:2016 | 48.000 | 70.000 | Bà Vũ Thị Vân Khánh 0909 244 296 | 3 lớp: 1,688 VNĐ/chiếc 4 lớp: 1,785 VNĐ/chiếc |

[8] Giá thay đổi theo nguyên liệu sản xuất

**III. Bộ áo liền quần phòng chống dịch (cấp độ 1, 2):**

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất công bố[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Sản Xuất TBYT Vinh Đức | 281/12 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200000489/PCBA-HCM<br>200000227/PCBA-HCM | TCCS | 1,000 | 500 | Trương Thị Thanh Thủy 0938650069 | Cấp độ 2: 80,000 VNĐ/bộ |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Đức | B1.1-B1.3, VL1, KCN Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. | Long An | 200000913/ PCBA-HCM | QĐ1616 | 2,000 | - | Đinh Quốc Tuấn 0918101581 | Cấp độ 1: 35,000 VNĐ/bộ<br>Cấp độ 2: 65,000VNĐ/bộ |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Phúc Hà | Tổ dân phố Thượng 1, Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200001396/ PCBA-HN | QĐ 1616 | 2,000 | 1,000 | Trần Thị Thu Hà 0964596368 | Cấp độ 1: 65,000VNĐ/bộ<br>Cấp độ 2: 95,000VNĐ/bộ |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất công bố[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Công ty CPSXTM Dệt May Nam Dương | **VPGD**: Số 11NV1, Liền Kề GreenPark, số 1 ngõ 319 Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam<br>**Nhà máy**: Thái Hoà, Hoà Mạc, Duy Tiên, Hà Nam | Hà Nội | 210000975/ PCBA-HN | AAMI PB70 QĐ 1616 | 10,000 | 50,000 | MS Nguyễn Vũ Ngọc Thu 0916131661 | Cấp độ 1: 116,000VNĐ/bộ<br>Cấp độ 2: 130,000VNĐ/bộ |
| 5 | Công ty Cổ phần TBYT Bảo Thạch | Tổ 20 Quốc lộ 13, Ấp Lai Khê, Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương | Bình Dương | 200000108/ PCBA-BD | QĐ 1616 | 2,000 | - | Ông Nguyễn Văn Ninh 0919049626 | Cấp độ 1: 65,000VNĐ/bộ<br>Cấp độ 2: 95,000VNĐ/bộ |
| 6 | Công ty Cổ phần Vật tư và TBYT Memco | Đường số 03, KCN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lê, Đà Nẵng | Đà Nẵng | 200000029/ PCBA-ĐNa | ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; CE, FDA | 10,000 | - | Ông Nguyễn Minh Quang 0914080999 | Cấp độ 2: 90,000VNĐ/bộ |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất công bố[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị y tế USM Healthcare | Lô I-4b-1.3, Đường N3, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức | Hồ Chí Minh | 200001081/ PCBA-HCM | AATCC 42, AATCC 127 | 1,000 | 5,000 | Bà Nguyễn Thị Yến Nhi 0522 912 707 | Cấp độ 1: 102,000 VNĐ/bộ |
| 8 | Công ty Cổ phần Phú Khang | Quốc Lộ 39A, Xã Bảo Khê, Thành phố Hưng Yên | Hưng Yên | 200000006/ PCBA-HY | ISO 13485:2016 TCCS QĐ1616 AATCC 42 AATCC127 ANSI/AAMI PB70 CE, FDA | 25,000 | 5,000 | Đỗ Hồng Khang 0913 091 888 | Cấp độ 1: 46,000VNĐ/bộ Cấp độ 2: 49,000VNĐ/bộ |

**IV. Bộ áo liền quần phòng chống dịch (cấp độ 3, 4):**

***1. Sản xuất trong nước:***

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco | 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Đà Nẵng | 200000033/ PCBA-ĐNa | AAMI QĐ 1616 | 10,000 | 26,000 | Ông Võ Anh Đức 0983 090 580 | Cấp độ 3: 145,000 VNĐ/bộ Cấp độ 4: 199,500 VNĐ/bộ |
| 2 | Công ty TNHH NTI VINA | Số 33, Đường 7, KCN VSIP II, Hòa Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương. | Bình Dương | 210000050/ PCBA-BD | TCCS | 500 | - | Ông Bùi Anh Tú 0988000405 | Cấp độ 3: 220,000 VNĐ/ bộ |
| 3 | Công ty TNHH Thiết bị và Khoa học Công nghệ Trung Nguyên | Số nhà 16, Đường Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 210000673/ PCBA-HN | TCCS | 3,000 | 50,000 | Phạm Minh Đức 0903291616 | Cấp độ 3: 165,000 VNĐ/bộ Cấp độ 4: 245,000 VNĐ/bộ |
| 4 | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Lành | Lô 52,53,54 Đường N3 Cụm Công nghiệp An Xá, P. Mỹ Xá, Thành phố Nam Định | Nam Định | 210000006/ PCBA-NĐ | TCCS | 2,000 | 1,000 | Ông Dũng - 0987506668 | Cấp độ 3: 175,000 VNĐ/bộ Cấp độ 4: 195,000 VNĐ/bộ |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Công ty CPSXTM Dệt May Nam Dương | **VPGD**: Số 11NV1, Liền Kề GreenPark, Số 1 ngõ 319 Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam **Nhà máy**: Thái Hoà, Hoà Mạc, Duy Tiên, Hà Nam | Hà Nội | 210000975/ PCBA-HN | AAMI PB70 QĐ 1616 EC (EU) 2016/945 | 10,000 | Cấp độ 3: 40,000 Cấp độ 4: 30,000 | MS Nguyễn Vũ Ngọc Thu 0916131661 | Cấp độ 3: 195,000 VNĐ/bộ Cấp độ 4: 265,000 VNĐ/bộ |
| 6 | Công ty TNHH Sản xuất TBYT Vinh Đức | 281/12 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 200000489/ PCBA-HCM | TCCS | 1,000 | - | Trương Thị Thanh Thủy 0938650069 | Cấp độ 3: 160,000 VNĐ/bộ |
| 7 | Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Phúc Hà | Tổ dân phố Thượng 1, Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200001396/ PCBA-HN | QĐ 1616 | 1,000 | Cấp độ 3: 2,000 Cấp độ 4: 1,000 | Trần Thị Thu Hà 0964596368 | Cấp độ 3: 210,000 VNĐ/bộ Cấp độ 4: 235,500 VNĐ/bộ |

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị y tế USM Healthcare | Lô I-4b-1.3, Đường N3, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức | Hồ Chí Minh | 200001081/ PCBA-HCM | AATCC 42, AATCC 127 | 1,000 | 20,000 | Bà Nguyễn Thị Yến Nhi 0522 912 707 | Cấp độ 3: 289,000 VNĐ/bộ |
| 9 | Công ty Cổ phần Phú Khang | Quốc Lộ 39A, Xã Bảo Khê, Thành phố Hưng Yên | Hưng Yên | 200000005/ PCBA-HY | ISO 13485:2016 TCCS QĐ1616 AATCC 42 AATCC127 ANSI/AAMI PB70 CE, FDA | Cấp độ 3: 10,000<br>Cấp độ 4: 5,000 | Cấp độ 3: 2,000<br>Cấp độ 4: 1,000 | Đỗ Hồng Khang 0913 091 888 | Cấp độ 3: 86,000 ~ 125,000 VNĐ/bộ<br>Cấp độ 4: 151,000 ~ 250,000 VNĐ/bộ |

***2. Nhập khẩu:***

| TT | Đơn vị nhập khẩu | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Khả năng nhập khẩu thời điểm hiện tại (bộ/ tháng) | Thời gian dự kiến hàng về | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư Quốc tế An Phát | Thôn Tràng, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 210000657/ PCBA-HN | TC Quốc tế ISO, CE, SATRA, ASTM F1671, EN14126, BTTG UK, INTERTEK US | 500,000 | 5-7 ngày | 50,000 | Nguyễn Hải An 0913112286 | Cấp độ 4: 293,700 VNĐ/bộ |

**V. Găng tay khám:**

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Vật tư y tế Khang Nguyên | Số 137 Đường Nguyễn Du, P.Đông Kinh, Thành phố Lạng Sơn | Lạng Sơn | 210000001/ PCBA-LS | TCCS, ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, | 75,000 | - | Nghiêm Quốc An 0919500720 | 1,800 VNĐ/chiếc |
| 2 | Công ty Cổ phần MERUFA | C64/II đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 190000664/ PCBA-HCM | ASTM D 3578-05, TCVN 6343-1:2007 ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 | 84,000 | 6,300,000 | Ông Phan Thanh Nỡ 098 678 6841 | 2,955 VNĐ/đôi |
| 3 | Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Xuân Tâm | 229 Sông Lu, Trung An, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 210000474/ PCBA-HCM | TCVN 6343-1:2007 ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 | 25,000 | 300,000 | Ông Phạm Xuân Mai 0903903652 | 2,400 VNĐ/đôi |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Công ty C.P Găng tay HTC | Lô E3, Khu B4, KCN Rạch Bắp, xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Bình Dương | Bình Dương | 190000027/ PCBA-BD | EN455, EN374 | 400,000 | - | Thơ: 0389955018 Nam: 0948098818 | 2,800 VNĐ/đôi |
| 5 | Viện Công nghệ môi trường và Biến đổi khí hậu | Tầng 21, Tòa nhà Captal Tower, 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200001902/ PCBA-HN | ISO 13485-2016; ISO 9001:2015; TCVN 6343-1:2007 ASTM D6319; D3578 | 300,000 | 1,518,000 | Bà Nguyễn Thị Nhớ 0397047999 | 950,000 VNĐ/ 1 thùng |
| 6 | Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | Ấp Cầu Sắt, Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương | Bình Dương | 170000059/ PCBA-BD | ISO 9001, ISO 13485, ISO 22000, GMP ASTM D3578- 05 ASTM D6319 | 1,800,000 | - | Hoàng Thị Hoa 0979714094 | 1,067 VNĐ/chiếc |

**VI. Găng tay phẫu thuật:**

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số lưu hành | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần MERUFA | C64/II Đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 2100025ĐKLH/BYT-TB-CT | ISO 10282:2014, TCVN 6344:2007 ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 | 84,000 | 625,000 | Ông Phan Thanh Nỡ 098 678 6841 | 5,302 VNĐ/đôi |
| 2 | Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Xuân Tâm | 229 Sông Lu, Trung An, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 2100207ĐKLH/BYT-TB-CT | TCVN 6343-1:2007 ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 | 20,000 | 100,000 | Ông Phạm Xuân Mai 0903903652 | 4,400 VNĐ/đôi |

**VII. Kính, mũ bảo hộ:**

| TT | Đơn vị sản xuất | Địa chỉ sản xuất | Tỉnh/ Thành phố | Số phiếu tiếp nhận công bố tiêu chuẩn | Tiêu chuẩn nhà sản xuất báo cáo[1] | Năng lực sản xuất (chiếc/ ngày) | Số lượng tồn kho hiện tại (chiếc) | Liên hệ | Giá bán công bố (đồng)[2] |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Vật tư và TBYT Memco | Đường số 03, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lê, Đà Nẵng | Đà Nẵng | 170000050/ PCBA-BD | TCCS | Kính: 5,000 Mũ: 2,500 | Kính: 5,000 Mũ: 2,500 | Ông Nguyễn Minh Quang 0914080999 | |
| 2 | Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Bảo Thạch | Tổ 20 quốc lộ 13, Ấp Lai Khê, Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương | Bình Dương | 170000050/ PCBA-BD | TCCS | Mũ: 5,000 | Mũ: 75,000 | Ông Nguyễn Văn Ninh 0919049626 | |
| 3 | Công ty TNHH Thiết bị và Khoa học Công nghệ Trung Nguyên | Số nhà 16, Đường Kim Đồng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 210000674/ PCBA-HN | TCCS | Kính bảo hộ: 5,000 Kính chắn giọt bắn: 5,000 | Kính bảo hộ: 20,000 Kính chắn giọt bắn: 5,000 | Phạm Minh Đức 0903291616 | |
| 4 | Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco | 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Đà Nẵng | 200000033/ PCBA-ĐNa | TCCS | Mũ: 300,000 | - | Ông Võ Anh Đức 0983 090 580 | |
| 5 | Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Phúc Hà | Tổ dân phố Thượng 1, Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Hà Nội | 200001396/ PCBA-HN | TCCS | Mũ: 20,000 | Mũ: 40,000 | Trần Thị Thu Hà 0964596368 | 1.500 VNĐ/chiếc |